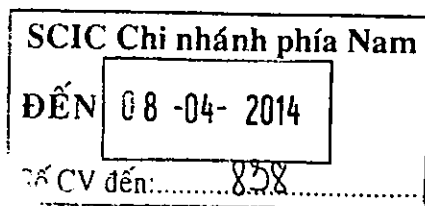


Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3.999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

Đính gửi: Ông Lê Quang Sơn - SCIC



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	07 - 08
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	11 - 36



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Trà Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Trà Bắc (tên giao dịch là: Tra Bac Joint Stock Corporation; tên viết tắt là: TRABACO) (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2509/QĐ-UB ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2100266310 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 27 tháng 04 năm 2006 và đã điều chỉnh lần 07 ngày 01 tháng 06 năm 2011 về bổ sung vốn điều lệ.

Vốn điều lệ : 63.356.030.000.đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

▪ Trụ sở chính

Địa chỉ : 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại : +84 (74) – 3852 523 – 3852 561

Fax : +84 (74) – 3854 857

Mã số thuế : 2100266310

▪ Xí nghiệp Phú Vinh

Địa chỉ : Khu phố 6, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại : +84 (74) – 3882 035 – 3885 059

Fax : +84 (74) – 3883 483

▪ Xí nghiệp Đức Mỹ

Địa chỉ : Ấp Mỹ Hiệp, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại : +84 (74) – 3589 002

Fax : +84 (74) – 3589 094

3. Ngành nghề hoạt động

- Thu mua và chế biến các sản phẩm từ trái dừa;
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm: than hoạt tính, xơ dừa, thảm xơ dừa, cơm dừa xấy khô và các sản phẩm khác;

- Nhập khẩu các thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên phụ liệu sản xuất, chế biến;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị tàu thủy. Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ khí và đóng tàu. Sửa chữa, đóng mới tàu thủy, xà lan.

4. Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức vụ
Ông Huỳnh Khắc Nhu	Chủ tịch
Ông Lâm Chấn Kỳ	Phó Chủ tịch
Ông Hồ Quang Khải	Thành viên
Ông Hồ San Nin	Thành viên

4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức vụ
Bà Hồ Thị Á	Trưởng ban
Ông Tô Kim Nờ	Thành viên
Ông Đặng Anh Tuấn	Thành viên

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức vụ
Ông Huỳnh Khắc Nhu	Giám đốc
Ông Hồ Quang Khải	Phó Giám đốc
Ông Trần Minh Hùng	Phó Giám đốc
Ông Ngô Kinh Luân	Kế toán trưởng

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 34.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được lập trong Báo cáo sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng có bản chất bất thường nào trong giai đoạn từ cuối năm tài chính kết thúc cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các Điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên của Ban điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Ban điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trà Vinh, ngày 27 tháng 03 năm 2014.

TM. Hội đồng Quản trị



HUYỀN KHẮC NHU

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

Số: 2136/14/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**
CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được lập ngày 27 tháng 03 năm 2014 (từ trang 07 đến trang 36) của Công ty Cổ phần Trà Bắc (sau đây gọi tắt là "công ty").

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

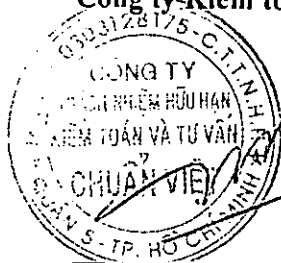
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Trà Bắc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2014.

Công ty Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



ThS. Nguyễn Thanh Sang – Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 0851-2013-071-1

Đặng Minh Tuyền - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 2701-2013-071-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VIETVALUES

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		84.253.781.339	100.258.459.977
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	11.514.324.619	11.394.957.464
111	1. Tiền		11.514.324.619	11.394.957.464
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		715.790.000	642.410.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.2	715.790.000	642.410.000
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.727.538.567	25.649.566.991
131	1. Phải thu của khách hàng	5.3	26.805.720.235	24.126.697.146
132	2. Trả trước cho người bán	5.4	3.590.926.800	1.580.657.045
133	3. Phải thu nội bộ		-	-
138	4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		71.384.803	55.890.000
139	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.5	(1.740.493.271)	(113.677.200)
140	IV. Hàng tồn kho	5.6	38.384.715.393	54.137.104.625
141	1. Hàng tồn kho		38.826.159.220	57.771.919.621
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(441.443.827)	(3.634.814.996)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.911.412.760	8.434.420.897
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.7	417.128.812	203.039.085
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		924.055.485	472.909.749
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		5.234.833	22.406.053
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.8	3.564.993.630	7.736.066.010
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		39.481.131.277	45.219.295.373
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		39.021.370.087	44.915.580.421
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.9	35.231.380.556	40.952.631.789
222	- Nguyên giá		79.263.817.592	79.285.267.627
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(44.032.437.036)	(38.332.635.838)
227	2. Tài sản cố định vô hình	5.10	3.592.592.744	3.676.359.212
228	- Nguyên giá		4.068.920.228	4.068.920.228
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(476.327.484)	(392.561.016)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.11	197.396.787	286.589.420
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		459.761.190	303.714.952
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.12	352.846.299	250.102.722
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	5.13	106.914.891	53.612.230
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		123.734.912.616	145.477.755.350

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		31.785.338.463	58.307.477.346
310	I. Nợ ngắn hạn		31.785.338.463	58.307.477.346
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.14	10.946.446.430	47.319.309.019
312	2. Phải trả người bán	5.15	3.082.650.335	2.248.412.587
313	3. Người mua trả tiền trước	5.16	7.769.235.378	2.621.107.096
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.17	720.093.192	199.171.581
315	5. Phải trả người lao động		1.229.757.795	866.677.002
316	6. Chi phí phải trả	5.18	4.414.938.462	4.266.378.674
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.19	3.358.059.892	444.475.143
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		264.156.979	341.946.244
330	II. Nợ dài hạn		-	-
336	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	2. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		91.949.574.153	87.170.278.004
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.20	91.949.574.153	87.170.278.004
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		63.356.030.000	63.356.030.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.368.170.000	1.368.170.000
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		12.773.753.592	11.847.614.438
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		3.520.387.438	3.248.691.981
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.931.233.123	7.349.771.585
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		123.734.912.616	145.477.755.350

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
3. Ngoại tệ các loại	5.1.2	267,046.74	123,965.61

Tp. Trà Vinh, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

NGÔ KINH LUÂN

HUỖNH KHẮC NHU



CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		317.747.152.407	323.736.700.573
03	2. Các khoản giảm trừ		2.756.789.563	1.697.397.047
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	314.990.362.844	322.039.303.526
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	275.514.370.171	288.448.205.196
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.475.992.673	33.591.098.330
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	460.621.599	339.610.049
22	7. Chi phí tài chính	6.4	1.391.717.740	4.106.218.789
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.313.352.554	3.812.499.272
24	8. Chi phí bán hàng	6.5	15.758.970.382	17.638.465.159
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.6	10.261.615.254	6.671.655.940
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.524.310.896	5.514.368.491
31	11. Thu nhập khác	6.7	2.059.716.880	445.134.821
32	12. Chi phí khác	6.8	3.265.869.939	124.117.605
40	13. Lợi nhuận khác		(1.206.153.059)	321.017.216
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.318.157.837	5.835.385.707
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.9	2.356.089.818	428.598.317
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6.10	(53.302.661)	(27.121.752)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.015.370.680	5.433.909.142
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.11	1.423	858

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Trà Vinh, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám Đốc

NGÔ KINH LUÂN

HUỲNH KHẮC NHU



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.318.157.837	5.835.385.707
	2. Điều chỉnh các khoản		8.569.240.036	15.143.984.831
02	- Khấu hao tài sản cố định		7.988.071.580	8.142.983.346
03	- Các khoản dự phòng		(1.566.555.098)	3.237.610.229
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(30.940.647)	16.199.179
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		865.311.647	(65.307.195)
06	- Chi phí lãi vay		1.313.352.554	3.812.499.272
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.887.397.873	20.979.370.538
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(992.523.984)	17.410.465.960
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		18.945.760.401	(18.444.434.466)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		9.377.180.631	(2.214.074.769)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(316.833.304)	(6.126.054)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(1.313.352.554)	(3.812.499.272)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.745.752.362)	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(512.501.996)	(1.646.694.344)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		43.329.374.705	12.266.007.593
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.824.863.075)	(5.406.994.082)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		781.818.182	105.454.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(73.380.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		83.872.000	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.032.552.893)	(5.301.539.537)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		148.637.250.273	232.036.905.738
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(185.010.112.862)	(223.306.845.271)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.801.361.800)	(12.037.645.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(40.174.224.389)	(3.307.585.233)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		122.597.423	3.656.882.823
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		11.394.957.464	7.738.074.641
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.230.268)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.1	11.514.324.619	11.394.957.464

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGÔ KINH LUÂN

Tp. Trà Vinh, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH

HUYNH KHẮC NHU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Trà Bắc (tên giao dịch là: TraBac Joint Stock Corporation; tên viết tắt là: TRABACO) (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2509/QĐ-UB ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu mua và chế biến các sản phẩm từ trái dừa;
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm: than hoạt tính, xơ dừa, thảm xơ dừa, cơm dừa xấy khô và các sản phẩm khác;
- Nhập khẩu các thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên phụ liệu sản xuất, chế biến;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị tàu thủy. Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ khí và đóng tàu. Sửa chữa, đóng mới tàu thủy, xà lan.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo hướng dẫn của thông tư 179/2013/TT-BTC.
- Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2013 là tỷ giá mua chuyển khoản bình quân của ngân hàng Vietcombank và ngân hàng Vietinbank : 21.085 VNĐ/USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2. Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Trà Bắc cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại, phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận: các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.
- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 đơn vị thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 16 năm
▪ Máy móc thiết bị	06 – 07 năm
▪ Phương tiện vận tải	03 - 07 năm
▪ Thiết bị và dụng cụ quản lý	02 - 03 năm
▪ Phần mềm máy tính	03 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

4.11. Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.14. Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

4.15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng

120
ÔNG
HIỆP
JAN
IAN
P. K

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phát sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

4.16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.18. Nghĩa vụ tài chính

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
- Công ty được miễn thuế 2 năm đầu tiên bắt đầu từ năm 2006 và được miễn giảm 50% cho 5 năm tiếp theo.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% thu nhập chịu thuế (thực hiện trong 10 năm kể từ năm 2006), và 25% cho các năm tiếp theo.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	1.495.572.202	643.468.360
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	10.018.752.417	10.751.489.104
Tổng cộng		11.514.324.619	11.394.957.464

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết số tiền gửi ngân hàng gồm:

STT	Ngân hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
1	Ngân hàng Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	265,360.64	3.401.396.265 5.595.129.094	- 122,393.65	5.744.004.136 2.549.215.039
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Cảng Long	-	849.149.154	-	358.656.858
3	Ngân hàng Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Trà Vinh	5.47	1.692.764 115.335	- 5.47	28.081.508 113.930
4	Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Trà Vinh	94.94	22.422.394 2.001.810	- 94.94	5.340.985 1.977.410
5	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Trà Vinh	-	-	-	4.438.694
6	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	1,585.69	98.372.246 33.434.274	- 1,471.55	2.014.053.970 30.649.471
7	Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	-	14.044.149	-	13.869.946
8	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	-	994.932	-	1.087.157
Cộng		267,046.74	10.018.752.417	123.965,61	10.751.489.104

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.2. Đầu tư ngắn hạn khác

Là khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, mã chứng khoán là CTG (số lượng cổ phiếu 59.759 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu).

5.3. Phải thu của khách hàng

Chủ yếu là phải thu tiền bán hàng trong và ngoài nước.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vạn Thành	1.802.340.848	2.528.995.436
- Công ty TNHH Atica	5.006.422.400	741.739.680
	(#237.440 USD)	(#35.640 USD)
- Công ty TNHH Jacobi	4.054.223.800	-
	(#192.280 USD)	-
- Các đối tượng khác	15.942.733.187	20.855.962.030
Cộng	26.805.720.235	24.126.697.146

5.4. Trả trước cho người bán

Chủ yếu là khoản phải trả tiền mua trái dừa, sản phẩm từ dừa của người bán.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- DNTN Than gáo dừa Bảy Khuynh	1.081.340.200	560.757.045
- Nguyễn Văn Ngoan	600.000.000	-
- Các đối tượng khác	1.909.586.600	1.019.900.000
Cộng	3.590.926.800	1.580.657.045

5.5. Dự phòng phải thu khó đòi

Chi tiết gồm:	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
- Vĩ Đường	100%	227.354.400	113.677.200
- Lương Minh Trung	100%	30.000.000	-
- Công ty Cổ phần Trayal	50%	1.440.316.350	-
- Minh Huyền	50%	17.722.521	-
- Nguyễn Anh Tuấn	50%	25.100.000	-
Cộng		1.740.493.271	113.677.200

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.6. Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
5.6.1	Hàng mua đang đi đường	730.000.000	
5.6.2	Nguyên liệu, vật liệu	17.784.274.306	29.975.311.391
5.6.3	Công cụ, dụng cụ	156.331.084	257.506.397
5.6.4	Chi phí sản xuất dở dang	4.713.605.100	4.489.450.000
5.6.5	Thành phẩm	14.917.288.084	23.049.651.833
5.6.5	Hàng hóa	524.660.646	-
5.6.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(441.443.827)	(3.634.814.996)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		38.384.715.393	54.137.104.625

5.6.2 Nguyên vật liệu

Chủ yếu là than gáo dừa phục vụ cho sản xuất than hoạt tính.

5.6.5 Thành phẩm

Thành phẩm chủ yếu là than hoạt tính.

5.7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	203.039.085	319.910.631
- Tăng trong kỳ	834.053.670	414.585.323
- Phân bổ trong kỳ	(619.963.943)	(531.456.869)
Số cuối kỳ	417.128.812	203.039.085

5.8. Tài sản ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản tạm ứng của nhân viên công ty mua nguyên vật liệu.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Xí nghiệp Rạch Lợp - đại diện Nguyễn Minh Tiến	214.473.946	5.028.200.243
- Nguyễn Văn Huân	3.049.814.455	2.027.403.700
- Các đối tượng khác	300.705.229	680.462.067
Cộng	3.564.993.630	7.736.066.010

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.9. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	36.339.869.142	40.639.578.434	2.046.119.895	259.700.156	79.285.267.627
2. Tăng trong năm	1.953.525.181	1.855.963.869	104.566.658	-	3.914.055.708
- Mua sắm trong năm	-	1.855.963.869	104.566.658	-	1.960.530.527
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.953.525.181	-	-	-	1.953.525.181
3. Giảm trong năm	803.974.269	2.718.727.199	153.104.119	259.700.156	3.935.505.743
- Giảm thanh lý, nhượng bán	33.662.742	1.874.392.829	116.427.951	14.255.126	2.038.738.648
- Giảm theo TT 45	770.311.527	844.334.370	36.676.168	245.445.030	1.896.767.095
4. Số dư cuối năm	37.489.420.054	39.776.815.104	1.997.582.434	-	79.263.817.592
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	13.414.374.979	22.965.370.591	1.735.434.785	217.455.483	38.332.635.838
2. Tăng trong năm	3.078.991.983	4.696.648.503	118.356.512	10.308.114	7.904.305.112
- Khấu hao trong năm	3.078.991.983	4.696.648.503	118.356.512	10.308.114	7.904.305.112
3. Giảm trong năm	601.515.510	1.261.857.122	113.367.685	227.763.597	2.204.503.914
- Giảm thanh lý, nhượng bán	30.136.100	484.496.751	76.691.517	13.489.800	604.814.168
- Giảm theo TT 45	571.379.410	777.360.371	36.676.168	214.273.797	1.599.689.746
4. Số dư cuối năm	15.891.851.452	26.400.161.972	1.740.423.612	-	44.032.437.036
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	22.925.494.163	17.674.207.843	310.685.110	42.244.673	40.952.631.789
2. Tại ngày cuối năm	21.597.568.602	13.376.653.132	257.158.822	-	35.231.380.556

Trong đó :

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã giảm theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính là 1.896.767.095 đồng và phần giá trị còn lại là 296.940.969 đồng, được kết chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn là 157.236.385 đồng, và được phân bổ trong năm là 139.704.584 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng là 13.960.609.102 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp là 19.388.995.513 đồng (xem thuyết minh 5.14).

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.10. Tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất tại Khóm 6, thị trấn Càng Long, tỉnh Trà Vinh (diện tích 1.150,5 m²); Khóm 5 thị trấn Càng Long, tỉnh Trà Vinh (diện tích 2.509 m²); phường 4 TX Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (diện tích 7.736,6 m²); ấp Chợ xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh (diện tích 20.820 m²) và quyền sử dụng đất tại Xí nghiệp Rạch Lợp.

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	4.009.058.328	59.861.900	4.068.920.228
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	4.009.058.328	59.861.900	4.068.920.228
II. Giá trị hao mòn			
1. Số dư đầu năm	332.699.116	59.861.900	392.561.016
2. Tăng trong năm	83.766.468	-	83.766.468
- Khấu hao trong năm	83.766.468	-	83.766.468
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	416.465.584	59.861.900	476.327.484
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	3.676.359.212	-	3.676.359.212
2. Tại ngày cuối năm	3.592.592.744	-	3.592.592.744

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng là 59.861.900 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp là 3.592.592.744 đồng.(xem thuyết minh 5.14).

5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Hệ thống xử lý làm mềm nước	61.996.171	61.996.171
- Công trình Rạch Lợp	21.288.182	54.399.091
- Công trình Đức Mỹ	83.126.814	37.300.000
- Các công trình khác	30.985.620	132.894.158
Cộng	197.396.787	286.589.420

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Số đầu năm	250.102.722	127.105.122
- Tăng trong kỳ	278.306.300	188.805.786
- Phân bổ trong kỳ	(175.562.723)	(65.808.186)
Số cuối kỳ	352.846.299	250.102.722

5.13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chủ yếu phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Chi tiết gồm:

Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	Số tiền	Thuế suất thuế TNDN	Tài sản thuế TNDN hoãn lại
- Chi phí trích trước	534.574.453	20%	106.914.891

5.14. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Trà Vinh (*)	10.946.446.430 (# 519.158 USD)	25.654.226.495 14.081.680.891 (#676.516,02 USD)
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Trà Vinh	-	4.628.341.578 2.945.260.055 (#141.497 USD)
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Trà Vinh	-	9.800.000
Cộng	10.946.446.430	47.319.309.019

(*) Hợp đồng vay số 237/NHCTTV ngày 24 tháng 04 năm 2013.

Hạn mức : 55.000.000.000 đồng.

Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động.

Lãi suất : VND 11,00%/năm, vay USD 5,2%/năm.

Tài sản thế chấp gồm : Quyền sử dụng đất diện tích 20.820 m² tại Xí nghiệp Rạch Lợp, Tiểu Cần, Trà Vinh. Quyền sử dụng đất diện tích 3.608,6 m² tại Xí nghiệp Phú Vinh, Càng Long, Trà Vinh. Quyền sử dụng đất diện tích 32.609,4 m² tại Văn phòng Công ty số 126 Bạch Đằng, Trà Vinh. Văn phòng, nhà xưởng, máy móc thiết bị tại văn phòng công ty, Xí nghiệp Rạch Lợp và 2 dây chuyền sản xuất thảm tại Xí nghiệp Phú Vinh. (Xem thuyết minh 5.9 và 5.10)

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.15. Phải trả cho người bán

Chủ yếu là phải trả mua nguyên liệu, vật liệu sản xuất.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Phúc	822.471.300	-
- Công ty Cổ phần than hoạt tính Toàn Cầu	354.069.980	-
- Lê Văn Văn	273.660.073	196.578.868
- Các đối tượng khác	1.632.448.982	2.051.833.719
Cộng	3.082.650.335	2.248.412.587

5.16. Người mua trả tiền trước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Dong fang HuaLi	6.795.258.428	2.000.000.000
- Công ty TNHH Nivl	658.200.000	106.031.209
- Các đối tượng khác	315.776.950	515.075.887
Cộng	7.769.235.378	2.621.107.096

5.17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	703.693.392	93.355.936
- Các loại thuế khác	16.399.800	105.815.645
Cộng	720.093.192	199.171.581

5.18. Chi phí phải trả

Chủ yếu là chi phí trích trước sửa chữa lớn tài sản cố định.

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ Lò 3	2.200.364.009	1.480.364.009
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ Lò 2	-	1.176.703.498
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ Lò 1	1.680.000.000	960.000.000
- Chi phí khác	534.574.453	649.311.167
Cộng	4.414.938.462	4.266.378.674

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Trayal	1.873.852.091	-
Lãi chậm trả tiền cổ phần hóa	1.075.129.071	-
Các đối tượng khác	409.078.730	444.475.143
Cộng	3.358.059.892	444.475.143

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.20. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	63.356.030.000	1.368.170.000	9.191.495.455	2.513.783.838	19.114.351.555	95.543.830.848
Tăng trong năm trước	-	-	2.656.118.983	734.908.143	5.433.909.142	8.824.936.268
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	17.198.489.112	17.198.489.112
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	63.356.030.000	1.368.170.000	11.847.614.438	3.248.691.981	7.349.771.585	87.170.278.004
Tăng trong năm nay	-	-	926.139.154	271.695.457	9.015.370.680	10.213.205.291
- Tăng từ lãi kết quả hoạt động kinh doanh năm nay	-	-	-	-	9.015.370.680	9.015.370.680
- Tăng từ lãi trong năm trước	-	-	926.139.154	271.695.457	-	1.197.834.611
- Giảm trong năm	-	-	-	-	5.433.909.142	5.433.909.142
Số dư cuối năm nay	63.356.030.000	1.368.170.000	12.773.753.592	3.520.387.438	10.931.233.123	91.949.574.153

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

▪ **Chi tiết vốn chủ sở hữu gồm:**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của cổ đông Nhà nước	45,67%	28.938.000.000	28.938.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	54,33%	34.418.030.000	34.418.030.000
Cộng	100,00%	63.356.030.000	63.356.030.000

b. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.335.603	6.335.603
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.335.603	6.335.603
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.335.603	6.335.603
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.335.603	6.335.603
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.335.603	6.335.603
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu (đ/cp)	10.000	10.000

▪ **Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm**

Số dư đầu năm	7.349.771.585
Tăng từ kết quả kinh doanh	9.015.370.680
Giảm trong năm	(5.433.909.142)
- <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>(926.139.154)</i>
- <i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>(271.695.457)</i>
- <i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>(434.712.731)</i>
- <i>Cổ tức phải trả cho cổ đông</i>	<i>(3.801.361.800)</i>
Số dư cuối năm	10.931.233.123

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Là doanh thu bán than hoạt tính, sản phẩm từ cây dừa.

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Than hoạt tính, than nguyên liệu	132.791.771.999	129.079.931.731
- Sản phẩm từ trái dừa	182.198.590.845	192.959.371.795
Cộng	314.990.362.844	322.039.303.526

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Than hoạt tính, than nguyên liệu	102.587.286.948	120.110.920.091
- Sản phẩm từ trái dừa	172.927.083.223	168.337.285.105
Cộng	275.514.370.171	288.448.205.196

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	63.954.347	79.738.482
- Cổ tức lợi nhuận được chia	83.872.000	-
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	279.524.337	239.904.557
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	33.270.915	19.967.010
Cộng	460.621.599	339.610.049

6.4 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	1.313.352.554	3.812.499.272
- Chênh lệch tỷ giá thực hiện	75.134.918	257.559.028
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.230.268	36.160.489
Cộng	1.391.717.740	4.106.218.789

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

6.5 Chi phí bán hàng

Chủ yếu là chi phí vật liệu bao bì, tiền vận chuyển.

Chi tiết gồm:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.572.613.803	1.412.721.325
- Chi phí vật liệu, bao bì	3.363.235.278	4.524.167.741
- Chi phí khấu hao	858.747	8.192.858
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.765.787.971	4.997.699.425
- Các chi phí khác	6.056.474.583	6.695.683.810
Cộng	15.758.970.382	17.638.465.159

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	3.724.028.946	2.924.704.258
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	115.577.474	98.564.059
- Khấu hao TSCĐ	686.257.846	597.188.157
- Thuế, phí lệ phí	93.436.624	83.002.546
- Chi phí dự phòng	1.740.493.271	113.677.200
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.181.192.453	1.235.487.070
- Các chi phí khác	2.720.628.640	1.619.032.650
Cộng	10.261.615.254	6.671.655.940

6.7 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:

	Năm nay	Năm trước
- Thu thanh lý tài sản	781.818.182	105.454.545
- Thu nhập khác	1.277.898.698	339.680.276
Cộng	2.059.716.880	445.134.821

6.8 Chi phí khác

Chi tiết gồm:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi chậm nộp tiền cổ phần hóa	1.075.129.071	-
- Chi phí thanh lý tài sản	1.390.032.458	20.073.675
- Chi phí khác	800.708.410	104.043.930
Cộng	3.265.869.939	124.117.605

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1)	11.318.157.837
Các khoản điều chỉnh tăng:	(2)	814.224.404
+ Chi phí không hợp lệ		128.449.951
+ Lương HĐQT BKS không trực tiếp điều hành		151.200.000
+ Chi phí trích trước		534.574.453
Các khoản điều chỉnh giảm:	(3)	619.994.304
+ Cổ tức được chia		83.872.000
+ Hoàn nhập chi phí trích trước		536.122.304
Tổng thu nhập chịu thuế	(4)=(1)+(2)-(3)	11.512.387.937
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế năm nay	(6)	12.048.510.241
+ Thu nhập chịu thuế năm trước được hoàn nhập	(7)	(536.122.304)
Thuế TNDN phải nộp năm nay (20%)	(8)=(6)*20%	2.409.702.048
Thuế TNDN nghiệp năm trước được hoàn nhập	(9) = ((7)*10%)	(53.612.230)
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	(10)=(8)+(9)	2.356.089.818

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	53.612.230	26.490.478
phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(106.914.891)	(53.612.230)
phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	(53.302.661)	(27.121.752)

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận sau Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.015.370.680	5.433.909.142
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.015.370.680	5.433.909.142
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	6.335.603	6.335.603
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.423	858

6.12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.018.310.472	208.489.567.818
- Chi phí nhân công	13.320.676.170	11.294.634.199
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.988.071.580	8.656.557.478
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.375.873.188	9.920.415.348
- Các chi phí bằng tiền khác	7.067.258.138	10.679.063.781
Cộng	267.770.189.548	249.040.238.624

7 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tiền lương và tiền thưởng các thành viên chủ chốt (*) của Công ty

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập	1.494.126.139	1.217.197.844
Cộng	1.494.126.139	1.129.933.560

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm Soát.

8 THÔNG TIN KHÁC

8.1 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền	11.514.324.619	11.394.957.464	11.514.324.619	11.394.957.464
Các khoản đầu tư tài chính	715.790.000	642.410.000	715.790.000	642.410.000
Phải thu khách hàng	25.065.226.964	24.013.019.946	25.065.226.964	24.013.019.946
Các khoản phải thu khác	3.636.378.433	7.791.956.010	3.636.378.433	7.791.956.010
Cộng	40.931.720.016	43.842.343.420	40.931.720.016	43.842.343.420
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	10.946.446.430	47.319.309.019	10.946.446.430	47.319.309.019
Phải trả cho người bán	3.082.650.335	2.248.412.587	3.082.650.335	2.248.412.587
Các khoản phải trả khác	7.772.998.354	4.710.853.817	7.772.998.354	4.710.853.817
Cộng	21.802.095.119	54.278.575.423	21.802.095.119	54.278.575.423

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

8.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

8.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

▪ **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD như sau:

	Thay đổi tỷ giá USD (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Năm nay		
	+ 2%	178.376.016
	- 2%	(178.376.016)
Năm trước		
	+ 2%	515.734.303
	- 2%	(515.734.303)

▪ **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

8.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

8.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	10.946.446.430	-	-	10.946.446.430
Phải trả cho người bán	3.082.650.335	-	-	3.082.650.335
Các khoản phải trả khác	7.772.998.354	-	-	7.772.998.354
Cộng	21.802.095.119	-	-	21.802.095.119
Số đầu năm				
Vay và nợ	47.319.309.019	-	-	47.319.309.019
Phải trả cho người bán	2.248.412.587	-	-	2.248.412.587
Các khoản phải trả khác	4.710.853.817	-	-	4.710.853.817
Cộng	54.278.575.423	-	-	54.278.575.423

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8.3 Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 20.820 m² tại Xí nghiệp Rạch Lợp, Tiểu Cần, Trà Vinh. Quyền sử dụng đất diện tích 3.608,6 m² tại Xí nghiệp Phú Vinh, Càng Long, Trà Vinh. Quyền sử dụng đất diện tích 8.944,7 m² tại Xí nghiệp Phú Vinh, Càng Long, Trà Vinh. Quyền sử dụng đất diện tích 32.609,4 m² tại Văn phòng Công ty số 126 Bạch Đằng, Trà Vinh. Văn phòng, nhà xưởng, máy móc thiết bị tại văn phòng công ty, Xí nghiệp Rạch Lợp. (Thuyết minh số 5.14).

Quyền sử dụng đất diện tích 3.542,6 m², thửa đất số 13, tờ bản đồ số 8 tại ấp Long Bình, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Máy cắt kim loại, máy chấn kim loại, máy cuốn kim loại. Hệ thống đường dây trung thế và trạm biến thế 560KVA thuộc dự án đầu tư nhà máy cơ khí tàu thủy Trà Vinh.

(Thuyết minh số 5.14).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.



CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trách nhiệm hữu hạn, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHUYÊN VIÊN CAO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh than hoạt tính
- Kinh doanh sản phẩm từ cây dừa

	Kinh doanh than hoạt tính	Kinh doanh sản phẩm từ cây dừa	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng	132.791.771.999	182.198.590.845	314.990.362.844
Giá vốn hàng bán	102.587.286.948	172.927.083.223	275.514.370.171
Lãi gộp	30.204.485.051	9.271.507.622	39.475.992.673
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng	129.079.931.731	192.959.371.795	322.039.303.526
Giá vốn hàng bán	120.110.920.091	168.337.285.105	288.448.205.196
Lãi gộp	8.969.011.640	24.622.086.690	33.591.098.330

Khu vực địa lý

Các sản phẩm của Công ty được tiêu thụ ở hai thị trường nội địa và xuất khẩu.

Doanh thu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu xuất khẩu	255.405.370.795	223.317.731.949
Doanh thu nội địa	62.341.781.612	100.418.968.624
Cộng	317.747.152.407	323.736.700.573

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

Địa chỉ: 216 Bạch Đằng, phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

8.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Ban Điều hành, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được lập trong Báo cáo sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng có bản chất bất thường nào trong giai đoạn từ cuối năm tài chính kết thúc cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các Điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Trà Vinh, ngày 27 tháng 03 năm 2014.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGÔ KINH LUÂN



HUYNH KHẮC NHU



DỊCH VỤ CHUYỂN PHÁT NHANH

NGƯỜI GỬI / FROM:

Cty Cổ phần Trữ Bắc
 216, Bạch Đằng, P.4, Tp. Trữ Vinh, Trà Vinh
 Tel: 074 2240441

EF 940893100 ✓



100g/ 8/4/2014

212
 01/8/06

NGƯỜI NHẬN / TO: Tổng Cty Dẫn trí & Kinh doanh
 vốn Nhà nước - Chi nhánh phía Nam (SCIC)
 Lầu 9, tòa nhà SCIC, số 16 Tôn Đức Thắng, P.6
 Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: _____

vn Post
 xpress®
 Dynamic - Effective

CÔNG TY CỔ PHẦN CHUYỂN PHÁT NHANH BÙI ĐIỆN
 VNPOST EXPRESS JOINT STOCK COMPANY